

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH ĐỒNG NAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2016/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 14 tháng 7 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân; công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**  
**KHOÁ IX - KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;*

*Căn cứ Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở ngày 20 tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 28/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp bảo đảm thi hành Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở;*

*Căn cứ Quyết định số 06/2010/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng, quản lý, khai thác Tủ sách pháp luật;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;*

*Căn cứ Thông tư Liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở;*

*Căn cứ Thông tư Liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở;*

*Xét Tờ trình số 5534/TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân; công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 349/BC-*

*HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh;  
ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định về mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân; công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

### **1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

a) Nghị quyết này quy định về mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân; mức chi cho công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh.

b) Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân và công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh.

### **2. Nội dung chi và mức chi**

a) Mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân; công tác hòa giải ở cơ sở được áp dụng theo các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này (kèm theo Phụ lục I, Phụ lục II).

b) Các nội dung khác liên quan đến kinh phí đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân và công tác hòa giải ở cơ sở không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Thông tư Liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27/01/2014 và Thông tư Liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp.

**Điều 2.** Nguồn kinh phí, việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân; công tác hòa giải ở cơ sở thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP và Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP của Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp với Sở Tư pháp hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân; công tác hòa giải ở cơ sở thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2016./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Nội vụ; Bộ Tư pháp; Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Nai, LĐĐN, Đài PT – TH Đồng Nai;
- Lưu: VT.

*Nguyễn Phú Cường*  
**CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Phú Cường*  
**Nguyễn Phú Cường**

Phụ lục I

**MỘT SỐ MỨC CHI THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT  
CỦA NGƯỜI DÂN TẠI CƠ SỞ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23 /2016/NQ-HĐND ngày 14/7/2016 của HĐND tỉnh Đồng Nai)

| STT      | Nội dung chi   | Đơn vị tính                   | Mức chi (1.000đ) |           |        | Ghi chú |
|----------|--|-------------------------------|------------------|-----------|--------|---------|
|          |  |                               | Cấp tỉnh         | Cấp huyện | Cấp xã |         |
| <b>1</b> | <b>Xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch</b> |                               |                  |           |        |         |
| a        | Xây dựng đề cương  |                               |                  |           |        |         |
|          | Xây dựng đề cương chi tiết   | Đề cương                      | 1.200            | 1.000     | 800    |         |
|          | Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát   | Đề cương                      | 2.000            | 1.500     | 1.000  |         |
| b        | Soạn thảo chương trình, đề án, kế hoạch  |                               |                  |           |        |         |
|          | Soạn thảo chương trình, đề án, kế hoạch  | Chương trình, đề án, kế hoạch | 3.000            | 2.500     | 2.000  |         |
|          | Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến  | Báo cáo                       | 500              | 400       | 300    |         |
| c        | Tổ chức họp, tọa đàm góp ý   |                               |                  |           |        |         |
|          | Chủ trì  | Người/buổi                    | 200              | 150       | 100    |         |

|   |   |            |     |     |     |  |
|---|---|------------|-----|-----|-----|--|
|   | Thành viên dự   | Người/buổi | 100 | 80  | 50  |  |
| d | Ý kiến tư vấn của chuyên gia  | Văn bản    | 500 | 400 | 300 |  |
| đ | Xét duyệt chương trình, đề án, kế hoạch   |            |     |     |     |  |
|   | Chủ tịch Hội đồng   | Người/buổi | 200 | 150 | 100 |  |
|   | Thành viên Hội đồng, thư ký   | Người/buổi | 150 | 120 | 100 |  |
|   | Đại biểu được mời tham dự   | Người/buổi | 100 | 80  | 50  |  |
|   | Nhận xét, phản biện của Hội đồng  | Bài viết   | 300 | 250 | 200 |  |
|   | Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng   | Bài viết   | 200 | 150 | 100 |  |
| e | Lấy ý kiến thẩm định  | Bài viết   | 500 | 400 | 300 | Trường hợp không thành lập Hội đồng xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch                          |
| g | Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch  | Văn bản    | 500 | 400 | 300 |  |
| 2 | <b>Chi thù lao báo cáo viên, tuyên truyền viên, người được mời tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; thù lao cộng tác viên, chuyên gia tham gia các hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật</b> |            |     |     |     |  |
| a | Thù lao báo cáo viên cấp tỉnh (hoặc tỉnh mời báo cáo viên ở Trung ương)   | Người/buổi |     |     |     | Áp dụng chế độ thù lao giảng viên quy định tại tiêu mục 1.1 mục 1 Điều 3 Thông tư số 139/2010/TT-BTC |

|   |  |                          |  |       |       |   |
|---|--|--------------------------|--|-------|-------|---|
| b   | Thủ lao báo cáo viên cấp huyện, tuyên truyền viên, công tác viên thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn và tham gia các đợt phổ biến pháp luật lưu động, hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt | Người/buổi               | 300  |       |       |   |
| c   | Thủ lao cho người được mời tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; thủ lao công tác viên, chuyên gia tham gia các hoạt động đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật  | Người/buổi               |  |       |       | Tùy theo trình độ, áp dụng mức chi quy định tại điểm a, b của mục này |
| d   | Thủ lao báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật, cán bộ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù                                | Người/buổi               | Được hưởng thêm 20% so với mức thù lao quy định tại điểm a, b, c mục này |       |       |   |
| <b>3 Biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật đặc thù</b> |  |                          |  |       |       |   |
| a   | Tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)  | Tờ gấp đã hoàn thành     | 1.000  | 800   | 600   |   |
| b   | Tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)   | Tình huống đã hoàn thành | 300  | 250   | 200   |   |
| c   | Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)  | Câu chuyện đã hoàn thành | 1.500  | 1.200 | 1.000 |   |
| d   | Tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia)  | Tiểu phẩm đã hoàn thành  | 5.000  | 4.000 | 3.000 |   |

|          |   |            |   |  |       |  |
|----------|---|------------|---|--|-------|--|
| <b>4</b> | <b>Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt</b>                          |            |   |  |       |  |
| a        | Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật            | Người/ngày |   |  | 30    | Không quá 1 ngày                                     |
| b        | Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt                         | Người/buổi |   |  | 10    |  |
| <b>5</b> | <b>Chi phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số, thuê người dẫn đường</b>                                    |            |   |  |       |  |
| a        | Chi phiên dịch tiếng dân tộc thiểu số kiêm người dẫn đường (đối với trường hợp phải thuê người ngoài) | Ngày       | Tối đa 250% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính | Chi áp dụng đối với hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật lưu động, sinh hoạt chuyên đề pháp luật, sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt tại vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho cán bộ thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật |       |  |
| b        | Chi thuê người dẫn đường (không phải phiên dịch)  | Ngày       | Tối đa 150% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho khu vực quản lý hành chính |  |       |  |
| <b>6</b> | <b>Chi tổ chức cuộc thi, hội thi</b>  |            |   |  |       |  |
| a        | Chi biên soạn đề thi, đáp án, bồi dưỡng Ban giám khảo, Ban tổ chức và một số nội dung chi khác        |            |   |  |       | Áp dụng Thông tư Liên tịch số 66/2012/TTLT-BTC-BGDĐT |
| b        | Chi tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên internet, có thêm mức chi đặc thù sau:                        |            |   |  |       |  |
|          | Thuê dẫn chương trình   | Người/ngày | 2.000   | 1.700  | 1.400 |  |

|   |   |             |        |       |       |   |
|---|---|-------------|--------|-------|-------|---|
|   | Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu   | Ngày        | 10.000 | 8.000 | 6.000 |   |
|   | Thuê văn nghệ, diễn viên  | Người/ngày  | 300    | 250   | 200   |   |
|   | Thu thập thông tin, tư liệu, lập hệ cơ sở dữ liệu tin học hoá (đối với cuộc thi qua mạng điện tử) |             |        |       |       | Thực hiện theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính |
| c | Chi giải thưởng   |             |        |       |       |   |
|   | - Giải nhất   | Giải thưởng |        |       |       |   |
|   | + Tập thể   |             | 10.000 | 8.000 | 6.000 |   |
|   | + Cá nhân   |             | 6.000  | 5.000 | 4.000 |   |
|   | - Giải nhì  | Giải thưởng |        |       |       |   |
|   | + Tập thể   |             | 7.000  | 6.000 | 5.000 |   |
|   | + Cá nhân   |             | 3.000  | 2.500 | 2.000 |   |
|   | - Giải ba   | Giải thưởng |        |       |       |   |
|   | + Tập thể   |             | 5.000  | 4.000 | 3.000 |   |
|   | + Cá nhân   |             | 2.000  | 1.500 | 1.000 |   |
|   | - Giải khuyến khích   | Giải thưởng |        |       |       |   |
|   | + Tập thể   |             | 3.000  | 2.500 | 2.000 |   |
|   | + Cá nhân   |             | 1.000  | 800   | 600   |   |
|   | - Giải phụ khác   |             | 500    | 400   | 300   |   |

|   |   |           |       |       |       |                              |
|---|---|-----------|-------|-------|-------|------------------------------|
| 7 | <b>Chi hỗ trợ hoạt động truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật trên đài phát thanh xã, phường, thị trấn, loa truyền thanh cơ sở</b>               |           |       |       |       |                              |
| a | Biên soạn, biên tập tài liệu phát thanh   | Trang     |       |       | 75    | Tính theo trang chuẩn 350 từ |
| b | Bồi dưỡng phát thanh  |           |       |       |       |                              |
|   | Phát thanh bằng tiếng Việt  | Lần       |       |       | 15    |                              |
|   | Phát thanh bằng tiếng dân tộc   | Lần       |       |       | 20    |                              |
| 8 | <b>Chi phục vụ trực tiếp việc xây dựng, quản lý và khai thác tủ sách pháp luật</b>  |           |       |       |       |                              |
| a | Chi hoạt động xây dựng, quản lý, khai thác tủ sách pháp luật hàng năm   | Tủ/năm    | 2.000 | 2.000 | 2.000 |                              |
| b | Rà soát, bổ sung, cập nhật sách định kỳ 06 tháng/lần  | Lần       | 100   | 100   | 100   |                              |
| c | Bồi dưỡng cán bộ tham gia luân chuyển sách  | Lần/người | 50    | 50    | 50    |                              |
| 9 | <b>Chi thực hiện thống kê, rà soát, viết báo cáo đánh giá công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chương trình, đề án, kế hoạch, đánh giá thực hiện chuẩn tiếp cận pháp luật</b> |           |       |       |       |                              |
| a | Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo cho bộ, ngành và UBND cùng cấp  | Báo cáo   | 50    | 50    | 50    |                              |
| b | Rà soát văn bản, tài liệu phục vụ hệ thống hóa, kiến nghị xây dựng thể chế, thực hiện chương trình, đề án   | Văn bản   | 50    | 50    | 50    |                              |
|   | Viết báo cáo  |           |       |       |       |                              |
| c | Báo cáo tổng hợp trình, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ  | Báo cáo   | 5.000 |       |       |                              |

|  |         |       |       |       |  |
|--|---------|-------|-------|-------|--|
| Báo cáo định kỳ hàng năm của cơ quan, đơn vị, địa phương | Báo cáo | 3.000 | 2.500 | 2.000 |  |
| Báo cáo chuyên đề  | Báo cáo | 3.000 | 2.500 | 2.000 |  |
| Báo cáo đột xuất   | Báo cáo | 1.000 | 800   | 600   |  |

CHỦ TỊCH



Nguyễn Phú Cường

Phụ lục II

MỘT SỐ MỨC CHI THỰC HIỆN CÔNG TÁC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 23 /2016/NQ-HĐND ngày 14/7/ 2016

của HĐND tỉnh Đồng Nai)

| STT | Nội dung chi  | Đơn vị tính      | Mức chi (1.000đ) | Ghi chú              |
|-----|---|------------------|------------------|----------------------|
|     |   |                  | Cấp xã           |                      |
| 1   | Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải)                                      | Tổ/tháng         | 100              |                      |
| 2   | Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải)  | Vụ,việc/tổ       | 200              |                      |
| 3   | Chi hỗ trợ chi phí mai táng cho người tổ chức mai táng hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở | Chi phí mai táng |                  | 05 tháng lương cơ sở |
| 4   | Họp bầu hòa giải viên   |                  |                  |                      |
|     | Ban tổ chức   | Người/buổi       | 70               |                      |
|     | Tiền nước uống cho người dự họp   | Người/buổi       | 10               |                      |



Nguyễn Phú Cường